



yōu huì quàn
优惠券

noun · coupon; discount voucher

Example Sentences

Wǒ yǒu yī zhāng yōu huì quàn

我有一张优惠券。

I have a coupon.

Yòng zhè zhāng yōu huì quàn kě yǐ dǎ zhé

用这张优惠券可以打折。

You can get a discount with this coupon.

Tā zài wǎng shàng lǐng qǔ le yōu huì quàn

他在网上领取了优惠券。

He claimed a coupon online.

Trace each character, then write the word on your own.

优	优	优	优	优	优	优	优	优		
惠	惠	惠	惠	惠	惠	惠	惠	惠	惠	惠
惠	惠	惠	惠							
券	券	券	券	券	券	券	券	券	券	券